

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 49 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2018

**NGHỊ QUYẾT**

**Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020  
và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Vĩnh Phúc**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc (Tờ trình số 230/TTr-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2017, số 13/BC-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2018), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 89/TTr-BTNMT ngày 16 tháng 11 năm 2017, số 2107/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 24 tháng 4 năm 2018),

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Vĩnh Phúc với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>						
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>86.382</b>	<b>69,86</b>	<b>73.865</b>	<b>158</b>	<b>74.023</b>	<b>59,93</b>
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	34.624	40,08	26.512		26.512	35,81
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	27.750	32,12	23.448		23.448	88,44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6.954	8,05		4.120	4.120	5,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	8.563	9,91		10.100	10.100	13,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	3.962	4,59	2.639	840	3.479	4,70
1.5	Đất rừng đặc dụng	15.126	17,51	15.357		15.357	20,75
1.6	Đất rừng sản xuất	13.486	15,61	9.443		9.443	12,76
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	3.584	4,15	3.971	396	4.367	5,90

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>35.109</b>	<b>28,39</b>	<b>48.652</b>	<b>291</b>	<b>48.943</b>	<b>39,62</b>
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	1.284	3,66	2.534		2.534	5,18
2.2	Đất an ninh	333	0,95	581		581	1,19
2.3	Đất khu công nghiệp	1.224	3,49	5.632	-984	4.648	9,50
2.4	Đất cụm công nghiệp	227	0,65		335	335	0,68
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	621	1,77		1.650	1.650	3,37
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.341	3,82		1.981	1.981	4,05
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	25	0,07		236	236	0,48
2.8	<b>Đất phát triển hạ tầng</b>	<b>13.019</b>	<b>37,08</b>	<b>19.570</b>		<b>19.570</b>	<b>39,99</b>
	Trong đó:						
	Đất cơ sở văn hóa	148	0,42	664	259	923	4,72
	Đất cơ sở y tế	89	0,25	200	10	210	1,07
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	609	1,73	1.417	-173	1.244	6,36
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	354	1,01	1.186		1.186	6,06
2.9	Đất cổ di tích, danh thắng	125	0,36	1.874	-1.435	439	0,90
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	17	0,05	259	40	299	0,61
2.11	Đất ở tại nông thôn	6.557	18,68		8.045	8.045	16,44
2.12	Đất ở tại đô thị	1.669	4,75	2.335	427	2.762	5,64
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	153	0,44		259	259	0,53
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	104	0,30		132	132	0,27
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	133	0,38		178	178	0,36
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	749	2,13		998	998	2,04
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>2.159</b>	<b>1,75</b>	<b>999</b>	<b>-452</b>	<b>547</b>	<b>0,44</b>
4	<b>Đất đô thị</b>			<b>19.271</b>		<b>19.271</b>	<b>15,60</b>
II	<b>Các khu chức năng*</b>						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				42.175	42.175	34,15
2	Khu lâm nghiệp				15.623	15.623	12,65
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				17.664	17.664	14,30
4	Khu phát triển công nghiệp				8.882	8.882	7,19

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
5	Khu đô thị				22.964	22.964	18,59
6	Khu thương mại - dịch vụ				6.386	6.386	5,17
7	Khu dân cư nông thôn				9.821	9.821	7,95

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011 - 2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 ( )	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	20.176	1.125	19.051	162	4.304	4.913	4.920	4.752
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	8.011	689	7.322	95	1.685	1.936	1.763	1.843
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	6.043	398	5.645	73	1.262	1.504	1.349	1.457
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.728	130	3.598	17	814	962	966	839
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.532	59	3.473	18	796	780	945	934
1.4	Đất rừng phòng hộ	387	4	383	1	131	131	59	61
1.5	Đất rừng đặc dụng	163	10	153	-	29	38	44	42
1.6	Đất rừng sản xuất	3.679	167	3.512	19	715	916	991	871
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	676	66	610	11	135	150	154	160
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	3.989	2.236	1.753	18	381	423	379	552
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	35	35	-					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	339	46	293	-	73	78	71	71
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	105	2	103	-	27	20	27	29
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	738	157	581	14	142	161	138	126
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	159	25	134	6	29	30	32	37

Ghi chú: (\*) Diện tích đã chuyển mục đích

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011-2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	1.066	1.066						
1.1	Đất trồng cây lâu năm	1.064	1.064						
1.2	Đất rừng đặc dụng	2	2						
2	Đất phi nông nghiệp	418	3	415	2	93	111	110	99
	Trong đó:				-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	88		88	-	16	27	24	21
2.2	Đất an ninh	5		5	-	-	2	3	-
2.3	Đất khu công nghiệp	11	1	10	-	2	2	3	3
2.4	Đất cụm công nghiệp	3		3	-	-	1	2	-
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	170		170	-	40	40	50	40
2.6	Đất phát triển hạ tầng	31		31	-	14	5	5	7
	Trong đó: Đất cơ sở - giáo dục đào tạo	1	1						
2.7	Đất có di tích, danh thắng	31		31	-	-	12	10	9
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	36		36	-	5	7	6	18
2.9	Đất ở tại nông thôn	1	1						
2.10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1	1						
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	31		31	-	12	13	5	1

**Ghi chú:** (\*) Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xác lập ngày 18 tháng 8 năm 2017).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2015	Phân theo từng năm				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>92.977</b>	<b>92.821</b>	<b>88.540</b>	<b>83.651</b>	<b>78.753</b>	<b>74.023</b>
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	34.131	34.032	32.274	30.260	28.426	26.512
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)	29.182	29.105	27.817	26.292	24.927	23.448
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	8.496	8.479	7.463	6.300	5.137	4.120
1.3	Đất trồng cây lâu năm	13.169	13.165	12.477	11.798	10.952	10.100
1.4	Đất rừng phòng hộ	3.862	3.862	3.730	3.599	3.540	3.479
1.5	Đất rừng đặc dụng	15.355	15.355	15.326	15.287	15.243	15.357
1.6	Đất rừng sản xuất	13.101	13.069	12.242	11.203	10.109	9.443
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	4.485	4.480	4.469	4.441	4.409	4.367
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>29.575</b>	<b>29.733</b>	<b>34.107</b>	<b>39.107</b>	<b>44.114</b>	<b>48.943</b>
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	1.239	1.240	1.508	1.808	2.198	2.534
2.2	Đất an ninh	286	286	355	452	532	581
2.3	Đất khu công nghiệp	1.024	1.024	1.854	2.827	3.792	4.648
2.4	Đất cụm công nghiệp	34	33	106	199	271	335
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	348	344	591	922	1.283	1.650
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	753	755	1.022	1.348	1.682	1.981
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	40	40	89	133	190	236
2.8	Đất phát triển hạ tầng	12.417	12.510	14.241	16.173	18.064	19.570
	Trong đó:		-	-	-	-	
	Đất cơ sở văn hóa	280	308	440	612	761	923
	Đất cơ sở y tế	98	97	113	143	187	210
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	740	739	823	925	1.024	1.244
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	393	383	698	1.021	1.379	1.186
2.9	Đất có di tích, danh thắng	131	130	141	273	361	439
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	36	38	123	202	240	299
2.11	Đất ở tại nông thôn	6.189	6.220	6.720	7.232	7.798	8.045
2.12	Đất ở tại đô thị	1.521	1.526	1.721	1.956	2.213	2.335
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	178	178	194	204	234	259
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	121	123	125	128	132	132
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	116	116	133	148	166	178
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	668	668	771	883	938	998
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>961</b>	<b>959</b>	<b>866</b>	<b>755</b>	<b>646</b>	<b>547</b>
<b>4</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>11.914</b>	<b>13.384</b>	<b>15.325</b>	<b>17.256</b>	<b>18.948</b>	<b>19.271</b>

Ghi chú: (\*) Diện tích đã thực hiện

**Điều 2.** Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc có trách nhiệm:

1. Điều chỉnh Hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của Tỉnh (gồm bản đồ, bảng biểu, số liệu và báo cáo thuyết minh tổng hợp) theo chỉ tiêu các loại đất đã được Chính phủ phê duyệt tại Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết này. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực; tổ chức thực hiện việc quản lý đối với phần diện tích đất rừng thuộc các di tích, danh lam thắng cảnh được thống kê vào đất lâm nghiệp theo quy định của Luật Di sản văn hóa và các quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, trong đó quá trình triển khai các dự án hạ tầng cần quy hoạch diện tích đất vùng phụ cận để tạo quỹ đất sạch tạo nguồn lực từ đất cho phát triển kinh tế - xã hội.

4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất; khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Đối với khu vực quy hoạch công viên nghĩa trang tại xã Bồ Lý không triển khai thực hiện trong giai đoạn từ nay đến năm 2020 theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Trường hợp cần thiết xây dựng công viên nghĩa trang, Ủy ban nhân dân Tỉnh khảo sát chọn vị trí quy hoạch khác theo quy định của pháp luật.

6. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

7. Tiếp tục rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh; đất quốc phòng, đất an ninh kết hợp làm kinh tế; đất do các đơn vị quốc phòng, công an làm kinh tế tại các địa phương để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

8. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

9. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng và trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định tại Điều 50 Luật Đất đai 2013.



**Điều 3.** Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

**Điều 4.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Thủ trưởng các bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này. /.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tư pháp;
- UBND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2). **62**



**Nguyễn Xuân Phúc**